

Số: 02/2026/CV-WSS
No.: 02/2026/CV-WSS

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2026
Hanoi, August 14, 2026

BÁO CÁO/ REPORT

(V/v: Giải trình chênh lệch số liệu kết quả hoạt động sản xuất
kinh doanh 6 tháng năm 2026 trước và sau kiểm toán)

(Re: Explanation of differences in business results for the first six months of 2026 before and after audit)

Kính gửi/ To:

- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC / State Securities Commission of Vietnam
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI / Hanoi Stock Exchange
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH / Ho Chi Minh City Stock Exchange

Căn cứ vào Báo cáo tài chính 6 tháng năm 2026 của Công ty cổ phần Chứng khoán Phố Wall. Nay chúng tôi xin cung cấp số liệu và giải trình về việc chênh lệch số liệu kết quả hoạt động kinh doanh trước và sau kiểm toán như sau:

Pursuant to the financial statements for the first six months of 2026 of Wall Street Securities Joint Stock Company, we hereby provide data and explanations regarding the differences in business results before and after audit as follows:

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH REPORT ON BUSINESS AND PRODUCTION PERFORMANCE

ĐVT: VND

Chỉ tiêu / Indicator	Mã số / Code	Sau kiểm toán / After audit	Trước kiểm toán / Before audit	Chênh lệch / Difference
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL / Gains from financial assets at FVTPL	01	10.709.214.456	10.513.068.874	196.145.582
a. Lãi bán TSTC FVTPL / a. Gains from sales of FVTPL assets	01.1	3.876.845.619	3.876.845.619	
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại TSTC FVTPL / b. Net gain from revaluation of FVTPL assets	01.2	5.515.898.837	5.319.753.255	196.145.582
c. Cổ tức, lãi từ TSTC FVTPL / c. Dividends & interest from FVTPL assets	01.3	1.316.470.000	1.316.470.000	
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) / Gains from HTM investments	02	12.358.522.621	12.358.522.621	



1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu/ Gains from loans & receivables	03	204.858.066	204.858.066	
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) / Gains from AFS financial assets	04			
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05			
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán/ Securities brokerage revenue	06	1.036.358.155	1.036.358.155	
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07	529.611	529.611	
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08			
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán/ Securities depository revenue	09	115.223.244	115.223.244	
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	190.000.000	190.000.000	
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11			
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01-->11) / Total operating revenue	20	24.614.706.153	24.418.560.571	196.145.582
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL) / Loss from FVTPL assets	21	5.150.511.349	4.954.365.767	196.145.582
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL/ a. Loss from sales of FVTPL assets	21.1	353.496.223	353.496.223	
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL/ b. Net loss from revaluation of FVTPL assets	21.2	4.797.015.126	4.600.869.544	196.145.582
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3			
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	22			

(HTM)				
2.3. Lỗ và ghi nhận đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23			
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay/ Provision for financial assets, bad debts, etc.	24			
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phải sinh phòng ngừa rủi ro	25			
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26	122.482.296	122.482.296	
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán/ Brokerage expenses	27	1.608.015.369	1.570.660.369	37.355.000
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28			
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29			
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	113.957.829	113.957.829	
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	275.258.195	275.258.195	
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32			
Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác tự doanh	33			
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21-->32)/Total operating expenses	40	7.270.225.038	7.036.724.456	233.500.582
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH/ Financial income				
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41			
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định	42	44.947.053	44.947.053	

3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43			
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44			
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41-->44)	50	44.947.053	44.947.053	
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51			
4.2. Chi phí lãi vay	52			
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53			
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54			
4.5. Chi phí đầu tư khác	55			
Cộng chi phí tài chính (60 = 51-->55) / Financial expenses	60			
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61			
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN/ Administrative expenses	62	3.507.611.829	3.507.611.829	
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62) / Operating result	70	13.881.816.339	13.919.171.339	(37.355.000)
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1. Thu nhập khác/ Other income	71	340.415.026	340.415.026	
8.2. Chi phí khác	72	562.003.289		562.003.289
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72) / Total other results	80	(221.588.263)	340.415.026	(562.003.289)
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80) / Profit before tax	90	13.660.228.076	14.259.586.365	(599.358.289)
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện/ Realized profit	91	12.941.344.365	13.540.702.654	(599.358.289)

